

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2018	Số Đầu Năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		9,576,517,930,655	6,757,201,570,833
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		9,554,428,910,214	6,728,914,258,673
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	1,047,930,933,271	1,057,910,345,771
1.1. Tiền	111.1		897,920,088,435	1,040,244,684,528
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		150,010,844,836	17,665,661,243
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	3,728,750,259,228	731,636,778,908
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.3	29,813,755,708	156,259,805,462
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	1,427,014,998,979	1,213,458,562,384
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(13,794,548,263)	(13,762,877,182)
7. Các khoản phải thu	117		1,637,790,802,431	2,062,776,674,298
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	A.7.5.1	1,103,640,044,317	1,807,755,829,106
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2	534,150,758,114	255,020,845,192
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		534,150,758,114	255,020,845,192
8. Trả trước cho người bán	118		26,599,096,743	180,576,061,554
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	18,286,705,938	328,776,139
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7	1,663,312,231,023	1,351,005,456,183
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(11,275,324,844)	(11,275,324,844)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2018	Số Đầu Năm
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 139)	130		22,089,020,441	28,287,312,160
1. Tạm ứng	131		10,511,634,028	18,771,672,164
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	85,960,909	60,060,909
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22	1,384,197,973	1,473,145,112
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.7.26	10,107,227,531	7,982,433,975
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		75,276,680,968	76,584,765,834
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		27,535,881,668	32,635,881,668
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		27,535,881,668	32,635,881,668
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		535,881,668	535,881,668
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		27,000,000,000	32,100,000,000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		19,384,695,475	18,124,873,393
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	18,684,047,760	18,067,292,844
- Nguyên giá	222		55,521,618,451	48,841,683,353
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(36,837,570,691)	(30,774,390,509)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2018	Số Đầu Năm
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	700,647,715	57,580,549
- Nguyên giá	228		18,137,221,164	17,432,786,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(17,436,573,449)	(17,375,205,615)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		28,356,103,825	25,824,010,773
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		205,397,362	204,073,011
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.23	18,090,512,200	15,590,512,200
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,060,194,263	10,029,425,562
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9,651,794,611,623	6,833,786,336,667
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		5,387,420,340,412	4,972,484,863,131
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4,043,131,779,411	3,283,802,574,131
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A.7.20	3,480,608,000,000	1,259,230,555,619
1.1. Vay ngắn hạn	312		3,480,608,000,000	1,259,230,555,619
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2018	Số Đầu Năm
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		2,071,627,226	548,290,162
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		5,189,699,125	634,939,900,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.11	35,765,086,019	15,378,699,788
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		990,723,178	496,916,073
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	91,453,191,499	77,087,547,888
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	4,454,432,246	1,696,805,467
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91,118	91,118
20. Giá giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		422,598,929,000	1,294,423,768,016
II. Nợ phải trả dài hạn	340		1,344,288,561,001	1,688,682,289,000
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		5,119,561,001	4,682,289,000
1.1. Vay dài hạn	342		5,119,561,001	4,682,289,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A.7.21	1,339,169,000,000	1,684,000,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2018	Số Đầu Năm
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		4,264,374,271,211	1,861,301,473,536
I. Vốn chủ sở hữu	410		4,264,374,271,211	1,861,301,473,536
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,500,000,000,000	1,470,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3,500,000,000,000	1,470,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		970,000,000,000	970,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		2,530,000,000,000	500,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		17,825,187,918	6,920,405,138
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		35,367,946,018	24,463,163,238
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.24	711,181,137,275	359,917,905,160
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		707,337,719,051	342,662,948,079
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		3,843,418,224	17,254,957,081
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		9,651,794,611,623	6,833,786,336,667

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Thuyết minh	Quý 4/2018	Số Đầu Năm
--	-------------	------------	------------

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2018	Số Đầu Năm
Chỉ tiêu	Mã số	minh	Quý 4/2018	Số Đầu Năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		-	-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2018	Số Đầu Năm
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024a			
6. Tài sản được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
<i>Đồng Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1,370,466,804,953	1,149,249,091,781
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	A.7.39	1,050,424,635,554	1,136,206,890,430
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1,050,424,635,554	1,136,206,890,430
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán gia dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.40	320,042,169,399	13,042,201,351
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1,050,493,863,963	1,136,217,771,553
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	A.7.41	1,050,166,416,829	1,101,047,819,818
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	A.7.41	327,447,134	35,169,951,735
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	A.7.12	-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.7.10	319,972,940,990	13,031,320,228

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2018	Số Đầu Năm
---------	-------	-------------	------------	------------

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



LÊ NAM HÙNG

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			464,872,930,298	332,058,306,544	1,496,490,369,809	1,826,320,393,539
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		287,917,703,175	250,122,215,122	794,508,222,239	1,294,520,576,547
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1		135,965,826,160	381,660,537,049	566,775,610,037	1,450,507,906,968
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		1,596,906,446	1,135,408,070	15,272,440,435	13,735,148,406
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B.7.45.3	150,354,970,569	(132,673,729,997)	212,460,171,767	(169,722,478,827)
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	7,912,762,519	-	7,912,762,519
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.7.45.3	44,619,938,785	31,436,149,337	173,398,266,719	110,423,677,839
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	B.7.45.4	35,479,758,870	26,252,604,785	160,862,672,059	87,300,860,903
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	783,769,110	-	1,344,415,110
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08	B.7.45.4	-	3,394,261,781	18,999,300,000	10,864,261,781
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2,357,894,090	924,689,779	6,327,849,793	3,077,377,358

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	B.7.45.4	94,497,635,378	9,855,665,000	275,255,297,880	280,202,122,544
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4	-	1,376,189,111	67,138,761,119	30,674,338,938
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		464,872,930,298	332,058,306,544	1,496,490,369,809	1,826,320,393,539
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		167,415,537,977	108,907,419,173	493,827,270,959	1,138,182,072,720
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		164,365,267,097	107,555,314,851	482,398,248,748	1,141,701,881,395
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		3,050,270,880	1,352,104,322	11,429,022,211	(3,519,808,675)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		31,671,081	3,452,880,724	31,671,081	3,422,091,195
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		44,857,299,567	14,056,983,882	104,739,806,659	48,337,328,857
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	34,195,967,411	25,127,890,984	130,063,600,674	86,929,332,015
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		100,027,500	-	100,027,500	100,000,000
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47	2,995,193,697	547,835,234	4,024,655,653	3,793,311,803

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	2,613,486,876	1,061,602,240	7,310,331,181	3,122,189,395
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	1,824,593,251	1,841,306,418	7,410,278,958	7,001,384,686
2.12. Chi phí dịch vụ khác	32	B.7.47	1,594,475,258	121,414,975	1,898,859,890	2,408,809,553
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)	40		255,628,252,618	155,117,333,630	749,406,502,555	1,293,296,520,224
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.7.46	184,065	120,347,205	342,770,234	845,904,040
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42	B.7.46	1,196,512,046	1,526,336,855	4,383,666,694	4,041,425,706
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		9,005,454,561	40,565,814,999	25,461,466,688	98,082,534,092
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		10,202,150,672	42,212,499,059	30,187,903,616	102,969,863,838
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B7.48	-	5,239	355,085,522	7,858
4.2. Chi phí lãi vay	52	B7.48	69,287,332,707	59,023,696,887	236,903,150,640	217,733,207,811
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	44,349,755,916	-	44,349,755,916
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		60,663,634,622	54,348,562,267	100,036,398,761	54,348,562,267
5.5. Phân lãi, lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54)	60		129,950,967,329	157,722,020,309	337,294,634,923	316,431,533,852
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	36,640,718,121	19,851,101,957	87,717,122,927	90,024,345,031
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		52,855,142,902	41,580,349,707	352,260,013,020	229,537,858,270
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	39,135,789,727	21,559,620,806	175,613,313,683	63,383,782,664
8.2. Chi phí khác	72		14,035,077,593	1,191,666,667	20,643,866,897	2,903,472,225
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		25,100,712,134	20,367,954,139	154,969,446,786	60,480,310,439
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		77,955,855,036	61,948,303,846	507,229,459,806	290,018,168,709
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		79,409,219,470	60,812,895,776	503,386,041,582	272,763,211,628
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(1,453,364,434)	(216,696,252)	3,843,418,224	17,254,957,081
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		19,406,917,151	9,215,718,609	104,156,662,131	54,667,556,031
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.7.53	19,406,917,151	9,215,718,609	104,156,662,131	54,667,556,031
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		58,548,937,885	52,732,585,237	403,072,797,675	235,350,612,678
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



LÊ NAM HƯNG

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(16,233,423,564,923)	(36,995,462,106,665)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		16,087,823,967,519	37,980,642,978,592
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(1,606,314,797)	(11,761,029,082)
4. Cổ tức đã nhận	04		250,010,000	330,960,000
5. Tiền lãi đã thu	05		972,006,663,413	65,171,435,904
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(201,859,644,430)	(165,505,598,271)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07			
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(77,312,924,708)	(50,575,997,194)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(249,505,160,874)	(148,963,143,703)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		181,651,220,583,380	180,365,756,508,509
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(186,493,843,341,352)	(183,268,953,053,416)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,546,249,726,772)	(2,229,319,045,326)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			(8,400,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		(2,714,402,110)	1,664,594,436
+ Số tiền thu	22.1		12,046,301,221	4,568,066,660
+ Số tiền chi	22.2		(14,760,703,331)	(2,903,472,224)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			(31,500,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24		5,100,000,000	
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,385,597,890	(29,843,805,564)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
A	B	C	1	2
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2,030,000,000,000	500,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33		21,350,730,245,108	19,484,627,323,367
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		21,350,730,245,108	19,484,627,323,367
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18,818,345,528,726)	(17,940,985,975,748)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(18,818,345,528,726)	(17,940,985,975,748)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28,500,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,533,884,716,382	2,043,641,347,619
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(9,979,412,500)	(215,521,503,271)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1,057,910,345,771	1,273,431,849,042
Tiền	61		1,040,244,684,528	1,159,931,849,042
Các khoản tương đương tiền	62		17,665,661,243	113,500,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		1,047,930,933,271	1,057,910,345,771
Tiền	71		897,920,088,435	1,040,244,684,528
Các khoản tương đương tiền	72		150,010,844,836	17,665,661,243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
A	B	C	1	2
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		149,485,624,277,234	103,807,827,656,553
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(262,359,565,709,224)	(178,330,418,288,740)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
A	B	C	1	2
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		113,093,119,145,162	75,366,910,673,232
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		2,666,000,000,000	
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(2,663,960,000,000)	
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		221,217,713,172	844,320,041,045
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,149,249,091,781	304,929,050,736
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,149,249,091,781	304,929,050,736
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		1,136,206,890,430	304,915,772,327
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		13,042,201,351	13,278,409
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		1,462,131,461,713	454,220,760,064
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,370,466,804,953	1,149,249,091,781
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		1,050,424,635,554	1,136,206,890,430
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		320,042,169,399	13,042,201,351
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
A	B	C	1	2

Hà nội, Ngày 15 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



LÊ NAM HƯNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		2017	2018	2017		2018		Quý 4/2017	Quý 4/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		970,000,000,000	1,470,000,000,000	500,000,000,000	-	2,030,000,000,000	-	1,470,000,000,000	3,500,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		300,000,000,000	300,000,000,000		-		-	300,000,000,000	300,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung		670,000,000,000	1,170,000,000,000	500,000,000,000	-	2,030,000,000,000	-	1,170,000,000,000	3,200,000,000,000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		1,533,968,431	6,920,405,138			10,904,782,780	-	1,533,968,431	17,825,187,918
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		19,076,726,531	24,463,163,238			10,904,782,780	-	19,076,726,531	35,367,946,018

[illegible]

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		2017		2018		Tăng	Giảm	Quý 4/2017	Quý 4/2018
		1	2	3	4				
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con	B	535,881,668	535,881,668	-	-	5	6	535,881,668	535,881,668
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng		535,881,668	535,881,668	-	-	-	-	535,881,668	535,881,668

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Handwritten signature of Lê Nam Hưng

NGUYỄN MINH TIẾN

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DỪNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Quý 4 Năm 2018

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Công ty”) được thành lập ngày 8 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 120/GP-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông là 97 triệu đơn vị với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

1.2. Địa chỉ của trụ sở chính Tập đoàn và số điện thoại liên lạc, số Fax, email:

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 3 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng, Chi nhánh Hải Dương.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 02/11/2018

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.500.000.000.000 đồng.
- Mục tiêu đầu tư: Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán
- Hạn chế đầu tư của CTCK:
- Cấu trúc doanh nghiệp
- + Danh sách các công ty con;

Công ty có một khoản đầu tư vào công ty con tại Myanmar với tên gọi là Công ty TNHH VPBS (Myanmar) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013, trong đó Công ty sở hữu là 99% vốn điều lệ. Số tiền đầu tư của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 535.881.668 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty con tại Myanmar chưa tiến hành các hoạt động kinh doanh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 08/12/2015 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2015.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.
- c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán
- 4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
- 4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính
- 4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày đầu tư: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (FVTPL)", "cho vay và phải thu", "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)" và "Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (HTM)".

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Một tài sản tài chính khác với một tài sản tài chính nắm giữ để mua bán có thể được chỉ định là theo FVTPL ghi nhận ban đầu nếu:

- Các yếu tố chỉ định này hay sự suy giảm đáng kể của khoản ghi nhận hay việc đo lường không thống nhất mà nếu không sẽ phát sinh; hoặc
 - Tài sản tài chính đó hình thành một phần của tài sản tài chính hoặc nợ của Tập đoàn hoặc cả hai, được quản lý và kết quả của nó được tính toán trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chiến lược đầu tư và quản lý rủi ro sổ sách của Tập đoàn, và thông tin về Tập đoàn được cung cấp nội bộ trên cơ sở đó, hoặc
- b. Tài sản tài chính AFS:

Tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

c. Tài sản tài chính HTM:

Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn là tài sản tài chính không phải sinh với việc chi trả là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Tập đoàn đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ tới ngày đáo hạn.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)
Cho vay và phải thu:

Tài sản tài chính không phải sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

- Nguyên tắc phân loại và ghi nhận các tài sản khác

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.
4.2.2.2. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

a. Trái phiếu Chính phủ:

b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:

c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:

d. Trái phiếu chính quyền địa phương:

đ. Trái phiếu CTCK Nhà nước:

e. Trái phiếu doanh nghiệp:

f. Trái phiếu chuyển đổi:

g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:

h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.8. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

+ Điều khoản:

+ Điều kiện:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

+ Điều khoản:

+ Điều kiện:

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi

mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vô hình vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo

cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

- 4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:
- 4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:
 - 4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính
 - 4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính:
 - 4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
 - 4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:
- 4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a. Đối với Tổ chức trong nước:

b. Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

- a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:
- b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:
- c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:
- d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:
- d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PV/TPL, HTM, AFS
- d.2. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính
- đ. Ghi nhận doanh thu khác:
- e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác
- f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):
- 4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:
- a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:
- b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
- c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
- d. Ghi nhận chi phí lãi vay:
- e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
- f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:
- 4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:
- 4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:
 - a. Ghi nhận thu nhập khác:
 - b. Ghi nhận chi phí khác:
- 4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- 4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:
- 4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng
- 7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính
- A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND			
Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý 4/2018	Đầu năm	
- Tiền mặt tại quỹ	368,014,436	177,229,556	
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	897,552,073,999	1,040,067,454,972	
- Tiền đang chuyển	0	0	
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	0	0	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng	0	0	
- Tiền gửi có ký hạn dưới 3 tháng	150,010,844,836	17,665,661,243	
	0	0	
Cộng	1,047,930,933,271	1,057,910,345,771	

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	21,700	324,540,000
- Trái phiếu	268,110,000	28,865,116,133,285
- Chứng khoán khác	0	0
Cộng	268,131,700	28,865,440,673,285
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	3,982,006,071	91,953,236,193,460
- Trái phiếu	47,769,000	5,297,648,055,000
- Chứng khoán khác	0	0
Cộng	4,029,775,071	97,250,884,248,460

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối quý 4/2018		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	22,778,867,228	20,578,602,170	22,563,517,212	16,519,833,930
- Cổ phiếu chưa niêm yết	21,735,877,200	21,735,877,200	22,240,897,200	22,240,897,200
- Trái phiếu niêm yết	0	0	0	0
- Trái phiếu chưa niêm yết	2,525,585,689,639	2,525,585,689,639	231,302,959,222	231,302,959,222
- Công cụ thị trường tiền tệ	1,160,850,090,219	1,160,850,090,219	461,573,088,556	461,573,088,556
- Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	0	0	0	0
- Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	0	0	0	0
- Các tài sản tài chính cho vay	0	0	0	0
- Các tài sản tài chính đem thế chấp	0	0	0	0
- Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu	0	0	0	0
- Các tài sản tài chính khác	0	0	0	0
Cộng	3,730,950,524,286	3,728,750,259,228	737,680,462,190	731,636,778,908

7.3.3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối quý 4/2018	Đầu năm
- Trái phiếu niêm yết	0	0
- Trái phiếu chưa niêm yết	0	0
- Công cụ thị trường tiền tệ	29,813,755,708	156,259,805,462
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn cho vay	0	0
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đem thế chấp	0	0
- HTM khác	0	0
Cộng	29,813,755,708	156,259,805,462

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối quý 4/2018		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động Margin	1,372,282,714,087	1,372,282,714,087	1,189,555,693,462	1,189,555,693,462
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	54,732,284,892	54,732,284,892	23,902,868,922	23,902,868,922
- Cho vay vì lỗi giao dịch	0	0	0	0
Cộng	1,427,014,998,979	1,427,014,998,979	1,213,458,562,384	1,213,458,562,384

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	I	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	20,855,886	2,570,100,434,067	2,567,900,169,009	-3,059,104,567	-157,177,598	2,904,010,154
1	Cổ phiếu niêm yết	2,180,257	22,778,867,228	20,578,602,170	-3,059,104,567	-157,177,598	2,871,344,735
	TVN	2,000,000	20,178,160,000	18,200,000,000	-1,978,160,000	0	-51,560
	NAV	108,532	1,776,022,127	828,099,160	-947,922,967	0	-303,600
	PVC	77	1,886,700	438,900	-1,447,800	0	2,480,000
	SDD	1,314	16,505,900	2,628,000	-13,877,900	0	605,800
	PVA	230	13,859,000	115,000	-13,744,000	0	-42,000
	Khác	70,104	792,433,501	1,547,321,110	-103,951,900	-157,177,598	2,868,656,095
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2,366,698	21,735,877,200	21,735,877,200	0	0	32,665,419
3	Trái phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0	0
4	Trái phiếu chưa niêm yết	16,308,931	2,525,585,689,639	2,525,585,689,639	0	0	0
II	TSTC HTM	0	0	0	0	0	0
II	TSTC cho vay		1,427,014,998,979	1,426,983,327,898	31,671,081	10,309,996,458	0
IV	TSTC AFS						
	Cộng	20,855,886	3,997,115,433,046	3,994,883,496,907	-3,027,433,486	10,152,818,860	2,904,010,154

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Cuối quý 4/2018	Đầu năm
- Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	0	0
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	0	0
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	0	0
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp		
- Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	(13,794,548,263)	(13,762,877,182)
Cộng	(13,794,548,263)	(13,762,877,182)

A.7.5.	Các khoản phải thu	Cuối quý 4/2018	Đầu năm
7.5.1.	Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
	- Phải thu bán các tài sản tài chính	0	0
	- Phải thu khách hàng khác	1,103,640,044,317	1,807,755,829,106
	Cộng	1,103,640,044,317	1,807,755,829,106
	Trong đó:		
	- Phải thu khó đòi bán cổ phiếu	0	0
	- Phải thu khó đòi bán trái phiếu	0	0
	- Phải thu khó đòi bán công cụ thị trường tiền tệ	0	0
	- Phải thu khó đòi bán các tài sản tài chính phải sinh	0	0
	- Phải thu khó đòi các tài sản cho vay	0	0
	- Phải thu khó đòi các tài sản tài chính đem thế chấp	0	0
	- Các khoản phải thu tài sản tài chính khó đòi khác	0	0

7.5.2.	Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	Cuối quý 4/2018	Đầu năm
	- Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	0	0
	- Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	534,150,758,114	255,020,845,192
	- Phải thu và dự thu khác	0	0
	Cộng	534,150,758,114	255,020,845,192
	Trong đó:		
	- Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	0	0
	- Dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	0	0

7.5.3.	Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	Cuối quý 4/2018	Đầu năm
	Cộng		
	Trong đó:		
	- Phải thu khó đòi các tài sản tài chính đáo hạn	-	-

7.5.4.	Phải thu hoạt động Margin	1,372,282,714,087	1,189,555,693,462
	Cộng	1,372,282,714,087	1,189,555,693,462

7.5.5.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	Cuối quý 4/2018	Đầu năm
	- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	0	0
	- Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0
	- Phải thu hoạt động tư vấn	16,650,000,000	0
	- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1,635,590,938	327,661,139
	- Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	0	0
	- Phải thu hoạt động cho thuê, sử dụng tài sản	0	0
	- Phải thu dịch vụ tài chính khác	0	0
	- Phải thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	0	0
	- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	0
	- Phải thu dịch vụ khác	1,115,000	1,115,000
	Cộng	18,286,705,938	328,776,139

7.5.6.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	Cuối quý 4/2018	Đầu năm
	- Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh	0	0
	- Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	0	0
	- Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng	0	0
	Cộng	0	0

7.5.7.	Phải thu khác	Cuối quý 4/2018	Đầu năm
	- Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
	- Phải thu khác	1,663,312,231,023	1,351,005,456,183
	Cộng	1,663,312,231,023	1,351,005,456,183
	Trong đó:		
	- Phải thu khác khó đòi	0	0

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm 2018		
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính					
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn					
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn					
4	Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp					
5	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	16,012,707,752		11,275,324,844	0	0
	Cộng	16,012,707,752	0	11,275,324,844	0	0

A.7.7. Hàng tồn kho	Cuối quý 4/2018	Đầu năm
- Vật tư văn phòng	0	0
- Công cụ, dụng cụ	85,960,909	60,060,909
Cộng	85,960,909	60,060,909
A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Cuối quý 4	Đầu năm
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	319,972,940,990	13,031,320,228
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	0	0
Cộng	319,972,940,990	13,031,320,228

A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý 4/2018	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1,613,451,645	695,364,783
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	19,406,917,151	9,215,718,609
- Thuế Thu nhập cá nhân	14,744,717,223	5,467,616,396
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	35,765,086,019	15,378,699,788

A.7.12.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	Cuối quý 4	Đầu năm
	- Phải trả Tổ chức phát hành về nghiệp vụ bảo lãnh chứng khoán	0	0
	- Phải trả Tổ chức phát hành về nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán	0	0
	- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác	0	0
	Cộng	0	0

A.7.13.	Chi phí phải trả	Cuối quý 4/2018	Đầu năm
	- Trích trước chi phí lãi vay	55,368,094,227	37,003,367,597
	+ Trích trước lãi vay tổ chức tín dụng	29,875,985,114	14,536,610,931
	+ Trích trước lãi vay tài sản tài chính	0	0
	+ Trích trước lãi vay trái phiếu chuyển đổi	0	0
	+ Trích trước lãi vay trái phiếu phát hành	25,492,109,113	22,466,756,666
	+ Trích trước lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	0	0
	- Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính	0	0
	+ Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính tự doanh	0	0
	+ Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính môi giới	0	0
	- Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật	0	0
	+ Trích trước - Chi phí tư vấn đầu tư	0	0
	+ Trích trước - Chi phí tư vấn định giá	0	0
	+ Trích trước - Chi phí tư vấn khác	0	0
	- Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	36,085,097,272	40,084,180,291
	+ Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	36,085,097,272	40,084,180,291
	+ Trích trước - Phí họp, ĐHĐCĐ, HHĐTV CTCK	0	0
	+ Trích trước - Phí dịch vụ thanh lý tài sản CTCK	0	0
	+ Trích trước - Phí dịch vụ quản lý khác	0	0
	Cộng	91,453,191,499	77,087,547,888

A.7.14.	Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán	Cuối quý 4/2018	Đầu năm
	- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh	0	0
	- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	0	0
	- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng	0	0
	Cộng	0	0

A.7.15.	Phải trả người bán	Cuối quý 4/2018	Đầu năm
	- Phải trả người bán ngắn hạn	2,071,627,226	548,290,162
	- Phải trả người bán dài hạn	0	0
	Cộng	2,071,627,226	548,290,162

A.7.16.	Phải trả, phải nộp khác	Cuối quý 4/2018	Đầu năm
	- Phải trả, phải nộp khác: ngắn hạn		
	+ Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
	+ Doanh thu chưa thực hiện	0	0
	+ Phải trả, phải nộp khác	4,454,432,246	1,696,805,467
	Cộng	4,454,432,246	1,696,805,467
	- Phải trả, phải nộp khác: dài hạn		
	+ Doanh thu chưa thực hiện	0	0
	+ Phải trả, phải nộp khác	0	0
	Cộng	0	0

A.7.18.	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Khoản mục					
	Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
	Số dư đầu năm	867,031,538	14,914,256,700	32,814,418,115	245,977,000	48,841,683,353
	- Mua trong năm		2,568,800,000	4,042,235,098	68,900,000	6,679,935,098
	- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					0
	- Tăng khác					0
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
	- Thanh lý, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
	Số dư cuối kỳ	867,031,538	17,483,056,700	36,856,653,213	314,877,000	55,521,618,451
	Giá trị hao mòn lũy kế					
	Số dư đầu năm	849,693,106	3,888,425,090	25,793,271,508	243,000,805	30,774,390,509
	- Khấu hao trong năm	17,338,432	2,411,987,302	3,620,581,525	13,272,923	6,063,180,182
	- Tăng khác					0
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
	- Thanh lý, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
	Số dư cuối năm	867,031,538	6,300,412,392	29,413,853,033	256,273,728	36,837,570,691
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
	- Tại ngày đầu kỳ	17,338,432	11,025,831,610	7,021,146,607	2,976,195	18,067,292,844
	- Tại ngày cuối kỳ	0	11,182,644,308	7,442,800,180	58,603,272	18,684,047,760
	Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			16,971,986,164	460,800,000	17,432,786,164
- Mua trong năm			704,435,000		704,435,000
- Tạo ra từ nội bộ công ty					0
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tặng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	0	17,676,421,164	460,800,000	18,137,221,164
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm			16,971,986,164	403,219,451	17,375,205,615
- Khấu hao trong năm			3,787,285	57,580,549	61,367,834
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	0	16,975,773,449	460,800,000	17,436,573,449
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	57,580,549	57,580,549
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	700,647,715	0	700,647,715
Đánh giá theo giá trị hợp lý					0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):

A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)		1,263,912,844,619	20,526,160,245,108	18,304,345,528,726	3,485,727,561,001
+ Vay ngân hàng TMCP Bảo Việt- Sở GD	6.2%-7.1%	270,000,000,000	4,152,861,800,882	4,152,861,800,882	270,000,000,000
+ Vay Ngân hàng VPBank	6.9%-11%	989,230,555,619	9,484,707,408,084	7,513,329,963,703	2,960,608,000,000
+ Vay ngân hàng TMCP Bản Việt	10.9%-11.5%	4,682,289,000		1,234,728,000	3,447,561,000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	6.2%-8.9%	0	967,591,036,142	965,919,036,141	1,672,000,001
+ Ngân hàng BIDV	6.05%		4,270,000,000,000	4,270,000,000,000	0
+ Ngân hàng THHH CTBC	6%-6.8%		801,000,000,000	701,000,000,000	100,000,000,000
+ Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam - Techcombank	6.6%-7.6%		450,000,000,000	300,000,000,000	150,000,000,000
Cộng		1,263,912,844,619	20,526,160,245,108	18,304,345,528,726	3,485,727,561,001

A.7.21. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn		0	0	0	0
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)		0	0	0	0
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)		0	0	0	0
b. Nợ dài hạn		1,684,000,000,000	870,003,900,000	1,264,834,000,000	1,339,169,900,000
- Thuế tài chính		0	0	0	0
- Nợ dài hạn khác		1,684,000,000,000	870,003,900,000	1,264,834,000,000	1,339,169,900,000
+ TP phát hành cho TPBank	9%-9.3%	906,000,000,000	400,000,000,000	456,000,000,000	850,000,000,000
+ TP phát hành cho Indovina	9.00%	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000
+ TP phát hành cho đối tượng khác	8.2%-9.5%	478,000,000,000	170,003,900,000	458,834,000,000	189,169,900,000
Cộng		1,684,000,000,000	870,003,900,000	1,264,834,000,000	1,339,169,900,000

A.7.22.

a.	Chi phí trả trước	Đầu năm
	Chi phí trả trước ngắn hạn	
	- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	0
	- Chi phí thành lập Công ty	0
	- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0
	- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0
	- Chi phí trả trước khác	1,384,197,973
		1,473,145,112
	Cộng	1,384,197,973

b.	Chi phí trả trước dài hạn	
	- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	0
	- Chi phí thành lập Công ty	0
	- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0
	- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0
	Cộng	0

A.7.23.

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	Cuối quý 4/2018	Đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	3,638,079,146	3,638,079,146
- Tiền nộp bổ sung	11,416,156,850	9,809,842,053
- Tiền lãi phân bổ trong năm	3,036,276,204	2,142,591,001
Cộng	18,090,512,200	15,590,512,200

A.7.24. Lợi nhuận chưa phân phối	Cuối quý 4/2018	Đầu năm
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	711,181,137,275	359,917,905,160
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	0	0
3. Tổng cộng	711,181,137,275	359,917,905,160

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Cuối quý 4/2018	Đầu năm	Mục đích
a. Ngắn hạn	10,107,227,531	7,982,433,975	Đặt cọc thực hiện hợp đồng
Cộng	10,107,227,531	7,982,433,975	
b. Dài hạn			
Cộng			

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối quý 4/2018	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,050,097,071,404	1,127,877,034,334
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	327,564,150	8,329,856,096
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	1,050,424,635,554	1,136,206,890,430

Tiền gửi của Tổ chức phát hành			
Tiền gửi của Tổ chức phát hành		Cuối quý 4/2018	Đầu năm
1.	Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	320,042,169,399	13,042,201,351
2.	Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		
Cộng		320,042,169,399	13,042,201,351

Phải trả Nhà đầu tư			
Loại phải trả		Cuối quý 4/2018	Đầu năm
1.	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,050,493,863,963	1,136,217,771,553
1.1.	Của Nhà đầu tư trong nước	1,050,166,416,829	1,127,889,250,396
1.2.	Của Nhà đầu tư nước ngoài	327,447,134	8,328,521,157
2.	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1.	Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2.	Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3.	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT		
3.1.	Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2.	Của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.	Phải trả khác của Nhà đầu tư		
4.1.	Của Nhà đầu tư trong nước		
4.2.	Của Nhà đầu tư nước ngoài		
5.	Khác	319,972,940,990	13,031,320,228
Cộng		1,370,466,804,953	1,149,249,091,781

Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK			
Loại phải trả		Cuối quý 4/2018	Đầu năm
1.	Phải trả phí môi giới chứng khoán		
2.	Phải trả phí lưu ký chứng khoán	1,635,590,938	327,661,139
3.	Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng		1,635,590,938	327,661,139

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư		Cuối quý 4/2018	Đầu năm
Các khoản phải trả			
1.	Phải trả nghiệp vụ margin	1,372,282,714,087	1,189,555,693,462
2.	Phải trả gốc margin	1,372,282,714,087	1,189,555,693,462
2.1.	Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	1,372,282,714,087	1,189,555,693,462
2.2.	Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3.	Phải trả lãi margin		
3.1.	Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước		
3.2.	Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.	Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	54,732,284,892	23,902,868,922
4.1.	Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	54,732,284,892	23,902,868,922
a.	Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	54,732,284,892	23,902,868,922
b.	Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2.	Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a.	Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b.	Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
	Cộng	1,427,014,998,979	1,213,458,562,384

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư		Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn BQ gia quyền tính đến cuối ngày GD	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
A	B		1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
1	Cổ phiếu niêm yết		15,707	15,080	236,859,400	385,425,984	-148,566,584	-148,566,584
2	Cổ phiếu chưa niêm yết			0	0		0	0
3	Trái phiếu niêm yết		108,555,000	112,981	12,264,599,955,000	12,172,649,860,000	91,950,095,000	91,950,095,000
4	Trái phiếu chưa niêm yết		410,795,518	218,374	89,707,236,473,939	89,642,555,163,683	64,681,310,256	64,681,310,256
5	Công cụ thị trường tiền tệ		7,505,510	1,087,107	8,159,291,215,876	8,231,404,509,284	-72,113,293,408	-72,113,293,408
6	Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết							
7	Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết							
8	Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở							
9	Các tài sản tài chính khác							
10	Tổng cộng						84,369,545,264	84,369,545,264

7.45.3.	Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Năm 2018	Năm 2017
a.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	212,460,171,767	(169,722,478,827)
b.	Từ tài sản tài chính HTM	-	-
c.	Từ các khoản cho vay	173,398,266,719	110,423,677,839
d.	Từ AFS:	-	-
	Cộng	385,858,438,486	(59,298,800,988)

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm 2018		Năm 2017
		Quý 4/2018	Lũy kế đến quý 4/2018	
1.	Thu nhập hoạt động khác			
1.1.	Doanh thu cho thuê tài sản			
1.2.	Doanh thu các dịch vụ tài chính			
1.3.	Doanh thu từ trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1.4.	Doanh thu khác	132,335,288,338	528,583,880,851	413,463,376,634
	Cộng	132,335,288,338	528,583,880,851	413,463,376,634

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu bán đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

B.7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018		Năm 2017
		Quý 4/2018	Lũy kế đến quý 4/2018	
1.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	184,065	342,770,234	845,904,040
1.2.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	0	0	0
2.	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	0	0	0
3.	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	1,196,512,046	4,383,666,694	4,041,425,706
4.	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	0	0	0
5.	Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0
	Cộng	1,196,696,111	4,726,436,928	4,887,329,746

B.7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm 2018		Năm 2017
		Quý 4/2018	Lũy kế đến quý 4/2018	
1.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	34,195,967,411	130,063,600,674	86,929,332,015
2.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0	0
3.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	2,995,193,697	4,024,655,653	3,793,311,803
4.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2,613,486,876	7,310,331,181	3,122,189,395
5.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,824,593,251	7,410,278,958	7,001,384,686
6.	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0	0
7.	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0	0
8.	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0	0
9.	Chi phí dịch vụ khác	1,594,475,258	1,898,859,890	2,408,809,553
10.	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	0	0	0
	Cộng	43,223,716,493	150,707,726,356	103,255,027,452

B.7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm 2018		Năm 2017
		Quý 4/2018	Lũy kế đến quý 4/2018	
1.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	355,085,522	7,858
1.1.	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0
1.2.	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0	0
2.	Chi phí lãi vay	69,287,332,707	236,903,150,640	217,733,207,811
3.	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	0	0	0
4.	Chi phí đầu tư khác	0	0	0
	Cộng	69,287,332,707	237,258,236,162	217,733,215,669

B.7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm 2018		Năm 2017
		Quý 4/2018	Lũy kế đến quý 4/2018	
1.	Chi phí lương và các khoản theo lương	19,446,136,480	38,858,567,893	50,811,492,439
2.	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	847,088,991	3,387,721,174	2,599,789,335
3.	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, BH cho nhân viên	116,288,500	344,917,760	194,979,826
4.	Chi phí vật tư văn phòng	108,736,320	496,667,935	283,985,831
5.	Chi phí công cụ, dụng cụ	150,479,894	459,832,440	512,687,577
6.	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	964,669,941	3,535,546,721	3,348,163,672
7.	Chi phí thuế, phí và lệ phí	4,412,253,793	7,969,632,861	4,330,855,316
8.	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	0	0	-
9.	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,759,912,513	15,426,237,917	14,617,778,405
10.	Chi phí khác	5,835,151,689	17,237,998,226	13,324,612,630
	Cộng	36,640,718,121	87,717,122,927	90,024,345,031

B.7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm 2018		Năm 2017
		Quý 4/2018	Lũy kế đến quý 4/2018	
1.	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	0	0	0
2.	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0	0
3.	Lãi do đánh giá lại tài sản;	0	0	0
4.	Thu nhập khác	39,135,789,727	175,613,313,683	63,383,782,664
	Cộng	39,135,789,727	175,613,313,683	63,383,782,664

B.7.53.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm 2018		Năm 2017
		Quý 4/2018	Lũy kế đến quý 4/2018	
1.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	33,322,468,458	104,156,662,131	54,667,556,031
2.	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
3.	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4.	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
5.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
6.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7.	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
8.	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9.	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10.	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
11.	- Tổng chi phí thuế TN doanh nghiệp hoãn lại			
	Cộng	33,322,468,458	104,156,662,131	54,667,556,031

D.7.56.14.

Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	Cuối quý 4	Đầu năm
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	1,050,424,635,554	1,113,313,101,965
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý;		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
Cộng	1,050,424,635,554	1,113,313,101,965

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



LÊ NAM HÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DUNG